



## CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN HÔN NHÂN XUYÊN QUỐC GIA

Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ và Nguyễn Thị Thu Thủy

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/04/2017

Ngày nhận bài sửa: 27/06/2017

Ngày duyệt đăng: 31/08/2017

### Title:

Social factors from cross-border marriages

### Từ khóa:

Di cư hôn nhân, ĐBSCL, Đài Loan, giới, Hàn Quốc, hôn nhân xuyên quốc gia, lấy chồng nước ngoài.

### Keywords:

Cross-border marriage, gender, getting married to foreigners, Korean, marriage migration, Mekong delta, Taiwan

### ABSTRACT

Cross-border marriages and/or marriage migration has long time development with various forms depending on the purpose of migration. Since 1990s, there has been a rising trend of women in the Mekong delta getting married to Taiwanese and Korean. Study on cross-border marriages is to emphasize social issues, family's livelihoods and communities' perceptions about this phenomenon. Besides looking through the risks caused by cross-border marriage, the study investigates brides' contribution to household economic development, recognizes the physical and spiritual values that affected to families' and communities' norms. The research was implemented in Phuong Binh and Luc Si Thanh communes in the Mekong Delta. The results show that decisions for cross-border marriages are determined by brides themselves; the possibilities of unfortunateness depend on the lack of initial preparation stage but most of brides are reckless of consequence and less-preparatory for lives' changes. However, so far the satisfaction level of families on their daughters's marriage is rather high, the contribution of the brides to household economic development is acknowledged.

### TÓM TẮT

Hôn nhân xuyên quốc gia và/hoặc di cư hôn nhân đã xuất hiện từ lâu đời. Vào khoảng đầu năm 1990, hiện tượng hôn nhân xuyên quốc gia lan rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long, chủ yếu là phụ nữ lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc (Đài-Hàn). Đề tài nghiên cứu về hôn nhân xuyên quốc gia nhấn mạnh các vấn đề xã hội, sinh kế và quan điểm của cộng đồng xoay quanh hiện tượng này. Bên cạnh nhìn nhận sự rủi ro trong hôn nhân, đề tài tìm kiếm sự đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ và phân tích giá trị tinh thần vật chất cô dâu có thể mang lại cho gia đình và cộng đồng. Đề tài được thực hiện ở 2 xã Phương Bình và Lục Sĩ Thành ở Đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy cô dâu tự quyết định hôn nhân của mình, sự rủi ro trong hôn nhân xuất phát từ bước đầu thiếu chuẩn bị, liều lĩnh và bất chấp; tuy nhiên, cho đến nay mức độ hài lòng của thân nhân về hôn nhân của con gái là khá cao, vai trò đóng góp của cô dâu trong phát triển kinh tế hộ cũng được ghi nhận.

Trích dẫn: Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ và Nguyễn Thị Thu Thủy, 2017. Các yếu tố xã hội liên quan đến hôn nhân xuyên quốc gia. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 51c: 116-129.

### 1 LỜI DẪN

Hôn nhân xuyên quốc gia (HNXQG) là hiện tượng xuất hiện từ lâu đời. Sau chiến tranh thế giới

lần I và lần II, rất nhiều phụ nữ (PN) trên thế giới đã kết hôn với người nước ngoài trong đó có PN Việt Nam. Sau năm 1980, số lượng HNXQG tăng

nhau chóng do nhiều nguyên nhân như giảm bớt sự phân biệt chủng tộc và cô lập về văn hóa, hoặc do sự thay đổi quan niệm truyền thống và chính trị xã hội (Le, Truong et al., 2013). Đặc biệt dưới sự bùng nổ của internet, công nghệ mai mối phát triển toàn cầu, việc di cư hôn nhân giữa các nước trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Ngày nay, di cư hôn nhân là hệ quả của quá trình toàn cầu hóa; do vậy, việc nghiên cứu phân tích những quan điểm xã hội dẫn đến di cư hôn nhân là rất phức tạp vì được xem xét trên nhiều khía cạnh, với nhiều quan điểm khác nhau do tiếp cận nhiều góc cạnh khác nhau của vấn đề. Trong bài viết này, rất khó bao quát hết tất cả các khía cạnh, chỉ mong muốn tìm hiểu (1) thực trạng việc lấy chồng Đài-Hàn của PN ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và đời sống sinh kế của thân nhân cô dâu; (2) quan niệm của xã hội về vai trò của PN và hiện tượng HNXQG.

## 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1 Khái niệm về HNXQG và di cư hôn nhân

HNXQG hay hôn nhân xuyên biên giới hay hôn nhân có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân giữa hai công dân có quốc tịch khác nhau. HNXQG đề cập đến văn hóa của nước đến và đi bởi lẽ văn hóa là cội nguồn của mối quan hệ trong hôn nhân, của tình yêu, lối sống và sự hòa hợp hạnh phúc. Ngoài ra, HNXQG nhấn mạnh yếu tố địa lý, nhà nước, pháp luật, chủng tộc, điều kiện di/nhập cư, điều kiện kinh tế và thậm chí cả tầng lớp giai cấp trong các xã hội. HNXQG trong đề tài là hôn nhân giữa các cô dâu ĐBSCL kết hôn cùng chú rể Đài-Hàn trong thập niên gần đây.

Quan niệm hiện đại xem di cư từ HNXQG cũng là một dạng di cư lao động. Đây là dạng di cư dựa trên nền tảng *lý thuyết về kinh tế và cấu trúc lịch sử, chính trị và văn hóa xã hội*.

Lý thuyết kinh tế cho rằng nguyên nhân dẫn đến di cư hôn nhân là do sự cân bằng giữa 2 lực *đẩy* và *hút*. Lực đẩy xuất hiện ở nước xuất cư do nghèo đói, thất nghiệp, mức sống thấp, điều kiện chính trị phức tạp, cơ hội học hành bế tắc... lực hút xuất hiện ở nơi đến, thu hút người nhập cư như lương cao, cơ hội nghề nghiệp dễ dàng, điều kiện sống tốt, kinh tế chính trị ổn định. Thậm chí với quan niệm hiện tại, so sánh với xuất khẩu lao động, lấy chồng nước ngoài là “chiến lược” sinh kế của PN để được di trú dài hạn, vừa có chồng, vừa có việc làm đến già để báo hiếu gia đình, trong khi xuất khẩu lao động phải tốn tiền môi giới mà hợp đồng lao động lại có hạn (Hoàng Bá Thịnh, 2011).

Lý thuyết kinh tế cho thấy PN ở nước nghèo sẽ kết hôn với đàn ông ở nước giàu để tìm kiếm cuộc sống tốt hơn. Tuy nhiên, đôi khi yếu tố kinh tế

không phải là nhân tố quyết định; trong thực tế, không phải tất cả các cô dâu lấy chồng nước ngoài đều nghèo và thất học. Nhiều nghiên cứu cho thấy PN Nhật có học thức có khuynh hướng lấy chồng Hàn Quốc, Mỹ, Úc hoặc Đức (Kim, 2011), PN Trung Quốc giỏi giang chọn chồng Mỹ (NAMI, 2013), Điều đó còn cho thấy, bên cạnh lý thuyết kinh tế, HNXQG diễn ra giữa nơi đến và nơi đi gần như theo lộ trình xác định (Jones, 2012). Trước đây do cuộc chiến tranh chống Mỹ, nhiều PN Việt Nam có khuynh hướng chọn lấy chồng Mỹ, thậm chí nhiều PN Việt có trình độ cao lấy những người đàn ông Mỹ có vị thế xã hội thấp kém; và chọn Đài Loan, Hàn Quốc sau này do có sự tương đồng về văn hóa. Điều đó cho thấy, *thứ nhất*, HNXQG có mối liên quan với biến động chính trị, kinh tế và thay đổi xã hội. Giữa nước đi và đến đều có mối liên quan chặt chẽ về lịch sử, gần gũi về văn hóa xã hội, và phụ thuộc kinh tế (Chen, 2006; Kim, 2011).

*Thứ hai*, đứng về mặt nhân khẩu học thì sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng miền và giữa quốc gia góp phần thúc đẩy quá trình di cư hôn nhân. Người đàn ông có vị trí xã hội thấp ở nước phát triển khó có khả năng lấy được vợ ở nước họ vì PN các nước phát triển luôn muốn trì hoãn hoặc tránh né hôn nhân. Hơn nữa, sự thiếu hụt lao động nữ ở vùng nông thôn của các nước phát triển là rất lớn. Số liệu nghiên cứu của Soon-yan Kim and Yeong-gyun Shin (2014) cho thấy phần lớn người đàn ông lao động nông thôn ở Hàn Quốc lấy vợ nước ngoài là Việt Nam (70%). Họ cho rằng PN Việt Nam thích hợp với công việc đồng áng, sống ổn trong gia đình mở rộng và có khả năng chăm sóc cha mẹ chồng. Với phong trào nữ quyền được chấp nhận và lan rộng trên toàn thế giới, không còn dễ dàng tìm thấy những PN sẵn sàng hi sinh bản thân để chăm sóc gia đình nội ngoại như PN Việt Nam.

*Thứ ba*, gần đây do rào cản về tính truyền thống dần dần được tháo gỡ, con người trở nên cởi mở, dễ dàng hòa nhập và thích nghi với cuộc sống xa lạ hơn. Bên cạnh đó, xu thế toàn cầu hóa mở ra cơ hội cho việc đi lại giữa các nước, du lịch, học tập, trao đổi văn hóa, lao động nước ngoài... điều đó dẫn đến HNXQG dễ xảy ra và ít bị “kỳ thị, dèm pha” hơn thập niên trước đây. *Thứ tư*, khi hôn nhân trước đây thường thông qua dịch vụ môi giới và đây là dịch vụ bị lên án nhiều do hoạt động gần giống với mua bán PN; gần đây HNXQG thường do tự quen biết hoặc người thân giới thiệu. Kết hợp với sự bùng nổ về công nghệ thông tin, hôn nhân tự nguyện do quen biết trên mạng dễ dàng tìm thấy hơn.

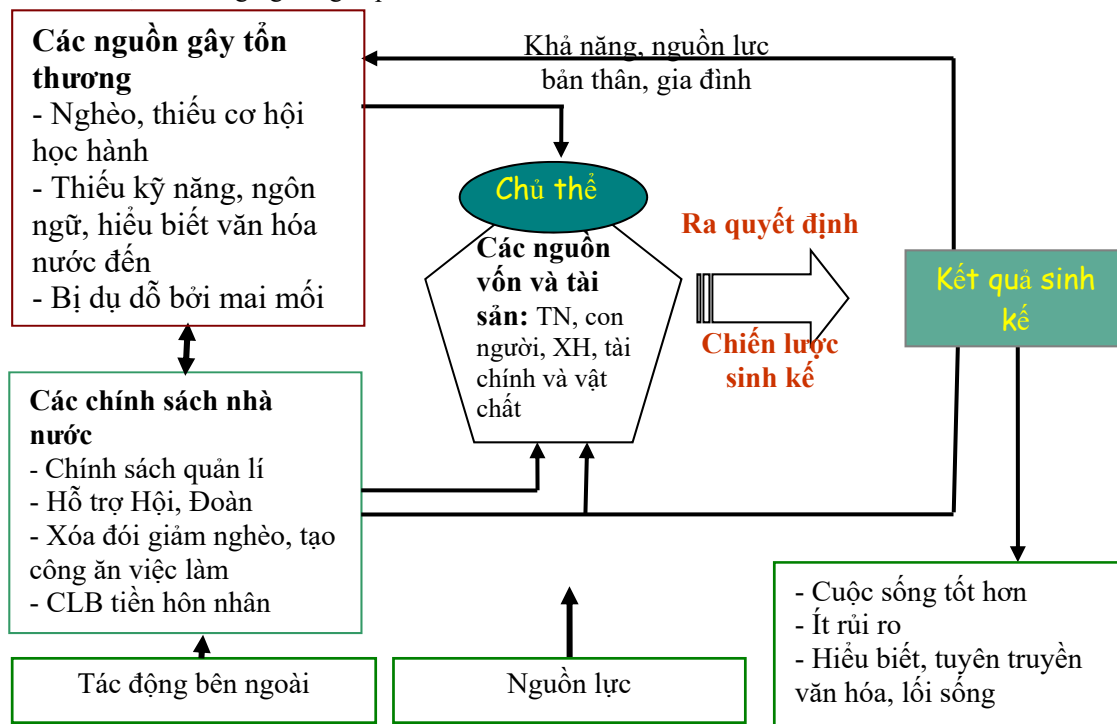
Tuy nhiên, đồng hành với sự dễ dàng đó thì có những vấn đề khác nảy sinh. Những con số về tình

trạng ly hôn ngày càng tăng. Theo nghiên cứu gần đây, trong số các cặp ly hôn Việt-Hàn thì có đến 75% là các cặp có vợ trẻ (độ tuổi 15-24), ly hôn chỉ sau vài năm kết hôn (26 tháng) và 46% ly hôn chỉ sau 6 tháng kết hôn (Kim, 2010). So với cuộc hôn nhân có vợ từ các nước nghèo, đàn ông Hàn Quốc lấy vợ từ các nước phát triển ít ly hôn hơn, cuộc hôn nhân được kéo dài hơn. Theo Kim (2010), độ tuổi cô dâu, tình trạng nghề nghiệp và trình độ học

vấn của cặp vợ chồng ảnh hưởng rất lớn đến việc ly hôn sớm hay trễ.

## 2.2 Khung sinh kế DFID và vai trò của PN trong HNXQG

Đề tài sử dụng khung sinh kế DFID (Department for International Development) để nghiên cứu về đời sống gia đình thân nhân cô dâu.



Hình 1: Các yếu tố tác động đến HNXQG, thay đổi sinh kế

(Nguồn: Phòng theo khung sinh kế DFID)

Thành phần cơ bản của khung sinh kế đặt con người làm trung tâm, nghiên cứu khả năng tiếp cận nguồn lực của con người, các yếu tố khách quan tác động đến đời sống sinh kế, chiến lược sinh kế và kết quả của quá trình sinh kế (Carney, 1998). Nghiên cứu sinh kế dựa vào khung sinh kế DFID, nội dung chính của khung sinh kế bao gồm: (1) Các nguồn vốn và tài sản sinh kế, (2) hoạt động và các chiến lược sinh kế, (3) các nguồn gây tổn thương (4) chính sách nhà nước và (5) kết quả sinh kế (Hình 1).

Đề tài tìm hiểu những điểm đặc biệt trong quá trình sinh kế, chú ý đến các nguồn lực sinh kế ảnh hưởng đến quyết định lấy chồng xuyên quốc gia của các cô dâu. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò giới và yếu tố xã hội liên quan đến di cư hôn nhân. Ba quốc gia Việt Nam, Đài Loan và Hàn Quốc có điểm chung là nằm trong vùng Đông Á, Thái Bình Dương và theo tư tưởng Nho giáo. Trải qua vài thập kỷ, mỗi nước có trình

độ phát triển kinh tế khác nhau nhưng ba nước vẫn chia sẻ tư tưởng chung của Nho giáo về giá trị gia đình. Nho giáo nhấn mạnh các yếu tố gia đình bao gồm mối quan hệ thân tộc huyết thống, kể cả trách nhiệm, tôn ti trật tự và đặc biệt là vai trò trách nhiệm của người PN trong gia đình.

Piper (2009) nhấn mạnh vai trò người PN di cư lên yếu tố kinh tế và tác động của dòng kiều hối lên quan điểm xã hội về di cư. Ở Việt Nam, di cư lao động (nam và nữ nói chung) được xem như chiến lược sinh kế, trong khi di cư hôn nhân, PN lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc bị xem như “mua bán” PN, thương mại hóa hôn nhân. Người PN bị dán nhãn là “nổi nhục quốc thể”, không hoàn thành nghĩa vụ với đất nước và gia đình mình (Chowdhury, 2009). Cách nhìn nhận tiêu cực này đã làm lu mờ đi sự đóng góp lao động của PN và vai trò giới trong việc gửi kiều hối cũng như ảnh hưởng của họ trong gia đình nơi đến và nơi đi (Kim and Shin, 2007).

### 3 ĐỊA BÀN, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện ở hai xã Phương Bình,

huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang và xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Số liệu thu thập từ tháng 8/2015 đến tháng 11/2015.



**Hình 1: Sơ đồ vị trí xã Phương Bình và xã Lục Sĩ Thành. Nguồn: Googlemap, 2017**

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện dựa vào phỏng vấn theo bảng hỏi. Đối tượng tham gia trả lời phỏng vấn là 50 hộ dân, được chọn ngẫu nhiên phân tầng theo sự phân bố đều giữa 2 xã và mức độ giàu nghèo trong mỗi xã. Trong số mẫu đó, đề tài chọn ra 20 hộ có hoàn cảnh đặc biệt để phỏng vấn sâu. Đáp viên là chủ hộ hoặc người thân của các cô dâu kết hôn với Đài Loan, Hàn Quốc (Đài-Hàn), hiểu biết rõ về hoàn cảnh cô dâu để cung cấp thông tin chính xác nhất. Trong suốt thời gian thực địa, nhóm nghiên cứu không gặp được cô dâu nào ở địa phương và chỉ có 3 trường hợp có con gửi về gia đình cho ông bà chăm sóc. Số mẫu không nhiều do thời gian và kinh phí giới hạn, để khắc phục điều này, đề tài đã

kết hợp với trao đổi nhóm và phỏng vấn sâu để có thông tin nhiều chiều, hơn nữa, đây là vấn đề nghiên cứu rất đặc thù, có rất nhiều điểm chung giữa các hộ dân và địa bàn nghiên cứu nên số mẫu được chọn hạn chế.

Để tìm hiểu sâu về nguyên nhân thực trạng, quan điểm, thái độ của cộng đồng đối với hiện tượng HNXQG, đề tài thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu với 5 cán bộ Hội PN; phối hợp phỏng vấn nhóm với cán bộ địa phương bao gồm lãnh đạo UBND xã, cán bộ phụ trách văn hóa xã hội, tài chính xã, Hội PN, Đoàn Thanh niên, cán bộ quản lý hộ tịch và người dân có uy tín ở các nhóm tuổi khác nhau.

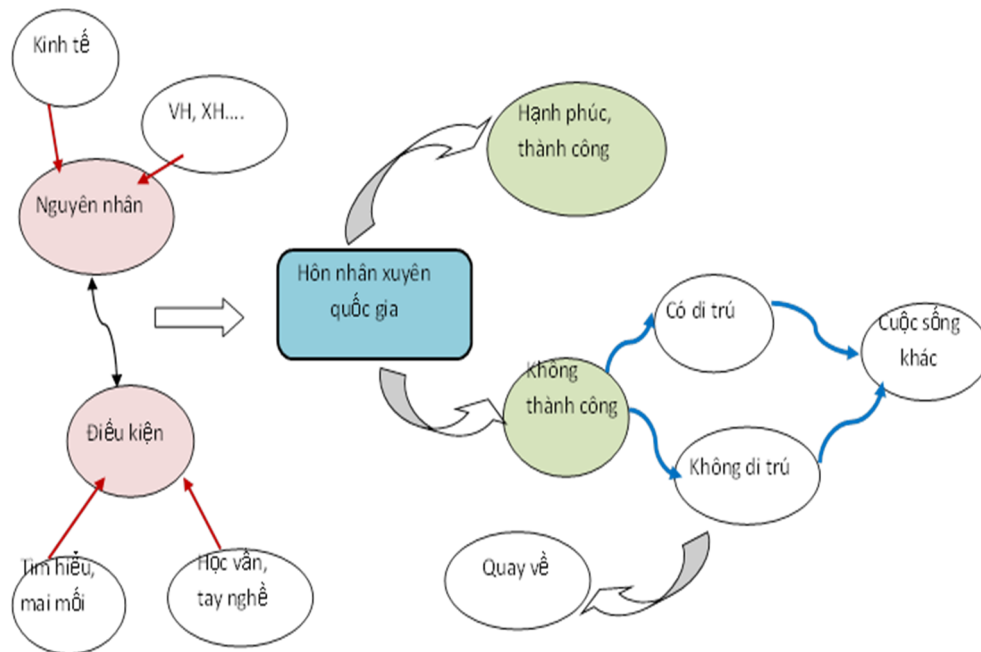
Báo cáo được viết chủ yếu từ phân tích thông tin thu thập thực tế bên cạnh tham khảo, tổng hợp

từ các nguồn tài liệu khác để so sánh, thảo luận làm sáng tỏ vấn đề.

#### 4 KẾT QUẢ & THẢO LUẬN

Các yếu tố liên quan đến HNXQG trong bài viết này được mô tả ở Hình 3, bao gồm hoàn cảnh

ban đầu dẫn đến quyết định kết hôn, kết quả của cuộc hôn nhân, cảm nhận hài lòng hay không cuộc sống hiện tại của gia đình cô dâu ở Đài-Hàn thông qua thân nhân của họ ở Việt Nam. Ngoài ra, quan niệm của xã hội về giới và vai trò của PN trong HNXQG cũng được ghi nhận và phân tích.



Hình 3: Những yếu tố liên quan đến HNXQG

##### 4.1 Đời sống sinh kế của thân nhân cô dâu lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc

###### a. Thông tin chung

Sinh kế chính của người dân ở 2 xã nghiên cứu là hoạt động nông nghiệp. Lúa, mía và thủy sản là sản phẩm nông nghiệp chính của Phương Bình; trong khi đó trái cây, thủy sản và rau màu là sản phẩm nông nghiệp chính của Lục Sĩ Thành. Bên cạnh hoạt động sinh kế chính, người dân nơi đây đa dạng hóa sinh kế bằng các loại hình dịch vụ, mua bán nhỏ, chăn nuôi. Những hộ giàu ở Lục Sĩ Thành có ghe tàu chở khách, cây xăng và có nhà cho thuê ở Cần Thơ hoặc khu công nghiệp Vĩnh Long. Hai

xã là vùng nông thôn với mạng lưới sông ngòi chằng chịt và giao thông đường bộ tương đối khó khăn. Đặc biệt là Lục Sĩ Thành là xã cù lao nổi hai bờ sông Hậu.

Thông tin về nhân khẩu, diện tích đất canh tác và điều kiện hạ tầng được trình bày ở Bảng 1. So với Lục Sĩ Thành, người dân Phương Bình có thu nhập bình quân thấp hơn, đường xá đi lại khó khăn hơn, phương tiện chủ yếu là xe hai bánh và tàu ghe, tỉ lệ hộ nghèo nhiều hơn, đặc biệt chỉ có khoảng 20% số hộ gần trung tâm xã có nước máy và phần lớn các hộ còn lại phải sử dụng nước sông cho sinh hoạt, nước bình để ăn uống.

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu của hai xã Phương Bình và Lục Sĩ Thành

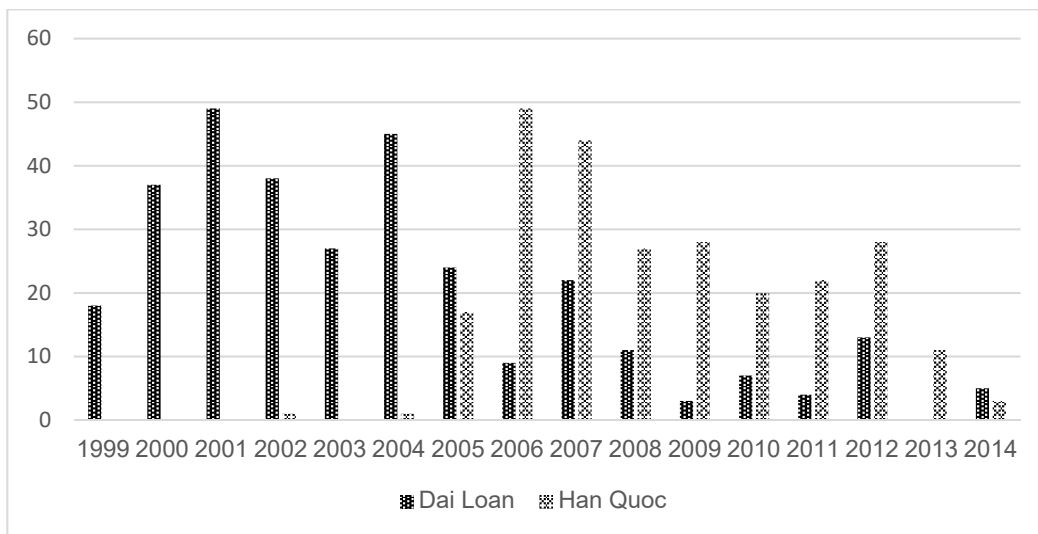
	Phương Bình (Hậu Giang)	Lục Sĩ Thành (Vĩnh Long)
Diện tích (ha)	2.914	2.270
Dân số (người)	17.372	12.973
Số hộ (hộ)	4.030	2.907
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	8,6	5,1
Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/năm)	17	26,2
Điện (%)	98	90
Nước sạch (%)	20	85,4
Nhà tiêu tự hoại (%)	*	34

Nguồn: Thống kê từ UBND xã, 2015 (\*: không có số liệu)



Theo số liệu thống kê từ UBND Phường Bình, từ năm 1999 đến 2014 Phường Bình có khoảng 573 trường hợp PN lấy chồng nước ngoài, trong đó có đến 54,4% lấy chồng Đài Loan và 43,8% lấy chồng Hàn Quốc (tương ứng với 312 và 251 trường hợp). Chỉ có 8 trường hợp là lấy chồng nước khác, trong đó có 6 người lấy Việt kiều Mỹ. Xã Lục Sĩ Thành có 126 trường hợp lấy chồng nước ngoài, trong đó có 44% lấy chồng Đài Loan và 28% lấy chồng Hàn Quốc (tương ứng với 72 và 35 trường hợp).

Số PN



**Hình 4: Số PN Phường Bình lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc từ năm 1999 đến 2014**

(Nguồn: Thống kê từ UBND xã, 2015)

Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn nhóm cho thấy những năm gần đây số PN kết hôn với Đài-Hàn giảm đi nhiều. Cán bộ địa phương cho rằng PN đã có nhiều cơ hội lựa chọn hơn (thay vì chỉ lấy chồng Đài-Hàn như những năm trước), do đời sống kinh tế khá hơn, PN có thể tìm được công việc ổn định ở quê nhà. Hội PN cho rằng do có kết hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức Câu lạc bộ cho thanh niên cấp xã, sinh hoạt các chuyên đề về HNXQG, do được cảnh báo một số trường hợp rủi ro nên PN e dè hơn khi quyết định lấy chồng xa xứ.

Từ năm 2015, hồ sơ đăng ký kết hôn ở Việt Nam dễ dàng hơn do được thụ lý ở cấp huyện. Phòng Tư pháp huyện tiến hành phỏng vấn cặp vợ chồng sau khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hộ tịch của cô dâu chú rể. Để tránh trường hợp bị lường gạt hoặc lạm dụng, hồ sơ của chú rể được thẩm định từ bên Đài-Hàn để mọi thứ được minh bạch, hợp pháp. Giấy tờ đăng ký bao gồm giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy khám sức khỏe, chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, hộ khẩu, giấy khai sinh, lý lịch tư pháp.

Hình 4 cho thấy việc lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc ở hai xã là rất phổ biến, các cuộc hôn nhân đầu tiên từ những năm 1990s. Ở phường Bình có khoảng 76% PN lấy chồng Đài Loan vào những năm ấy. Từ năm 2005 trở đi việc lấy chồng Hàn Quốc trở nên phổ biến và số lượng tăng dần qua những năm sau đó. Cô dâu lấy chồng nước ngoài ở độ tuổi trung bình là 23 và chú rể là 49. Kết quả tương tự như vậy ở Lục Sĩ Thành, khoảng 70% PN lấy chồng Đài Loan vào đầu năm 1990s và “Đảo Đài Loan” được mang danh từ những năm đó.

#### b. Nguồn lực nông hộ

##### – Nguồn lực con người

Kết quả phỏng vấn cho thấy PN hầu hết kết hôn do mai mối giới thiệu, họ được học tiếng Đài-Hàn vài ngày, được dẫn đi “chào đoàn” và nếu được chọn, hôn nhân được sắp xếp chóng vánh ngay sau đó. Chàng rể có thể về thăm quê vợ sau khi cưới cũng có thể không về, số tiền cưới ít ỏi không đủ bù trừ mọi chi phí và làm hành trang cho cô dâu theo chồng. Gia đình cô dâu gần như không được gì ngoài hi vọng con gái có cuộc sống (đời đời) tốt hơn trong tương lai; vì vậy, việc lấy chồng Đài-Hàn trở thành trò chơi may rủi và người PN đánh bạc cả cuộc đời vào may rủi tương lai. Nếu không được trang bị kỹ, họ sẽ không thể thoát ra khỏi cảnh đời bi đát, rất nhiều cái chết thương tâm đã xảy ra để kết thúc chuỗi ngày làm nô lệ nơi xứ người.

Nhìn chung, đại diện hộ gia đình có con gái kết hôn với Đài-Hàn phần lớn là những người có trình độ học vấn thấp. Có 66% mẫu phỏng vấn có trình

độ học vấn từ tiểu học trở xuống và phần lớn là nông dân (68%) kết hợp với nội trợ nếu mẫu phỏng vấn là nữ. Do trình độ như vậy, gia đình không có lời khuyên hữu ích hoặc định hướng tương lai cho con gái. Nếp sống gia đình, giáo dục con cái, quan niệm về giá trị trong cuộc sống... rất mơ hồ; ngược lại, sức mạnh về kinh tế và ước vọng đổi đời trở

thành niềm tin và ý nghĩa cuộc sống. Giàu nghèo là thước đo giá trị, là niềm kiêu hãnh với xóm làng, và là danh dự của gia đình. Thân nhân không cảm thấy “mặc cảm” với xóm làng (như chúng ta nghĩ) khi phải gả con xa xứ; mà ngược lại, họ có thái độ rất thực tế và kỳ vọng nhiều vào tương lai con gái.

**Bảng 2: Nghề nghiệp và trình độ học vấn mẫu nghiên cứu**

Nghề nghiệp của mẫu nghiên cứu (%)	Trình độ học vấn của mẫu nghiên cứu (%)	Trình độ học vấn của cô dâu (%)
Nông dân 68	Không biết chữ 10	Không biết chữ 4
Công chức 2	Tiểu học 56	Tiểu học 14
Mua bán 2	THCS 20	THCS 46
Làm thuê 4	THPT 12	THPT 36
Nội trợ 20	Khác 2	
Khác 4		

Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015

Nguồn lực con người, ngoài trình độ học vấn thấp và kỳ vọng từ cha mẹ là nguyên nhân thúc đẩy HNXQG, sự thiếu thốn tài chính cũng chiếm phần quan trọng. Những đứa con phải nghỉ học sớm đi làm kiếm tiền phụ giúp gia đình, đặc biệt là trẻ em gái vì quan niệm “PN không cần học nhiều”, “PN là con của người ta”. Bên cạnh đó, khi kinh tế thị trường mở rộng và có nhiều ngành kinh tế cần lao động nữ cho nên di cư lao động trở nên phổ biến và các cô gái dễ dàng chấp nhận nghỉ học để đi làm sớm mang lại thu nhập cho gia đình, hoặc lấy chồng Đài-Hàn với mong muốn “ổn định” tương lai. Các cô dâu tốt nghiệp cấp 3 chỉ chiếm khoảng 36%, số còn lại có học vấn thấp hơn, thậm chí có một số người không biết chữ (Bảng 2). Với trình độ học vấn như thế, thường thì các cô dâu làm việc tay chân với thu nhập thấp.

Hiện nay, sau khi lấy chồng, các cô dâu làm 3 nghề chính là công nhân ở các nhà máy lắp ghép điện tử, xưởng cơ khí; làm nội trợ hoặc mua bán vật ở Đài-Hàn. Những cô lấy chồng Đài-Hàn là nông dân thì quán xuyến công việc nội trợ và phụ giúp gia đình chồng trong việc đồng áng. Trong trường hợp này gia đình cô dâu cho rằng con họ

không gặp may vì cuộc sống vất vả mà không có kinh tế độc lập.

**Bảng 3: Nghề nghiệp của cô dâu trước kết hôn và hiện nay (%)**

Nghề nghiệp	Của cô dâu		Của chú rể hiện nay
	Trước kết hôn	Hiện nay	
Công nhân	30	56	38
Nội trợ	28	16	
Học sinh	16		
Uốn tóc-nail	10		
Buôn bán	6	18	16
Làm thuê	6	2	6
Nông dân	4	8	16
Tài xế			16
Khác			8

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

– Nguồn lực tài chính, kinh tế

Các hộ có diện tích đất ít nhất là 100 m<sup>2</sup> đất và rộng nhất là 25 ha và trung bình là 5 công. Những hộ ở Phương Bình có diện tích đất rộng thường do hợp đồng trồng rừng với lâm trường. Những hộ trồng cây ăn trái (cam, bưởi, vú sữa, ổi...) có thu nhập khoảng 10-20 triệu/công cao hơn rất nhiều so với từ rừng, lúa và mía.

**Bảng 4: Diện tích đất và thu nhập của các hộ điều tra ở 2 xã**

	Phương Bình	Lục Sĩ Thành	Trung bình
Diện tích (000 m <sup>2</sup> )*	7,8 (± 8.1)	3,4 (± 3)	5,6 (± 6,4)
Thu nhập chung (triệu đồng/năm)	47,8 (± 38,6)	55,1 (± 64,1)	51,5 (± 52,7)
Nhận được tiền gửi từ cô dâu (USD/năm)	5.532	4.125	4.843

(\*) Khác biệt có ý nghĩa thống kê theo hàng,  $p=0,05$

Tuy người dân Lục Sĩ Thành có diện tích đất nhỏ nhưng được phù sa sông Hậu bồi đắp và chủ yếu là trồng cây ăn trái nên có thu nhập cao hơn ở

Phương Bình. Ngoài ra, những hộ khá giả có sinh kế phụ từ phi nông nghiệp như làm bánh tráng, chạy ghe tàu, mở cây xăng, bán ghe hàng, nhà máy nước đá...

Trước khi gả con cho Đài-Hàn, phần lớn hộ gia đình tự đánh giá là rất nghèo, do họ không có hoặc có rất ít đất, sống bằng nghề làm thuê, mua bán trên ghe xuống rày đây mai đó, dễ rơi vào cảnh thiếu ăn, và không có khả năng chống trả với

những khó khăn đột xuất do thiên tai hoặc nhà có người bệnh. Việc nuôi con học đến nơi đến chốn là điều vô cùng khó khăn. Có đến 64% hộ ở Lục Sĩ Thành và 76% hộ ở Phương Bình tự đánh giá thuộc loại nghèo và cận nghèo (Bảng 5).

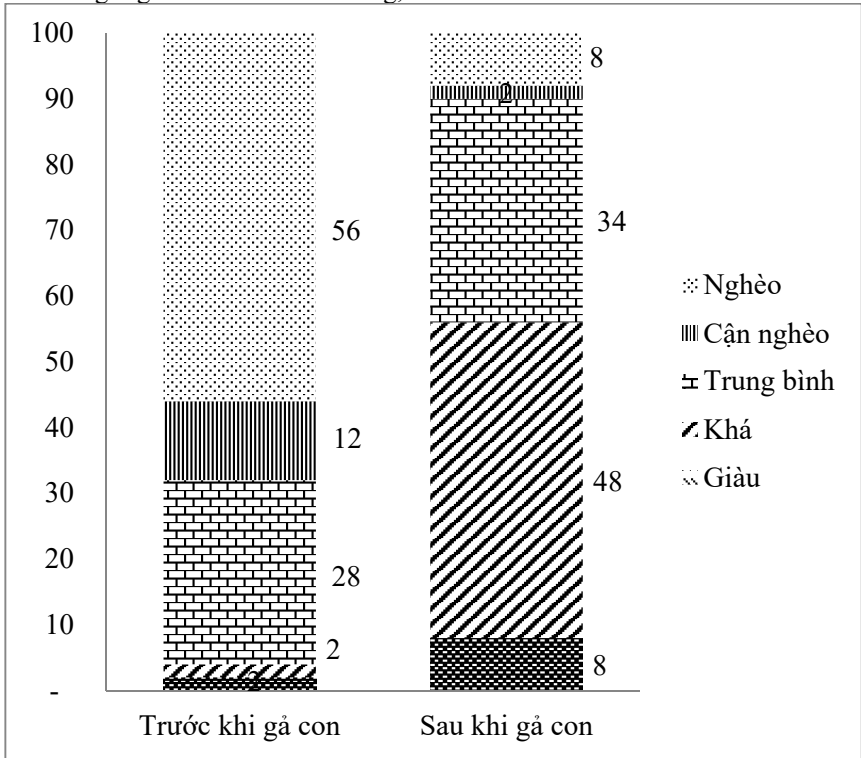
**Bảng 5: Hoàn cảnh kinh tế gia đình trước khi gả con phân theo xã (%)**

	Giàu	Khá	Trung bình	Cận nghèo	Nghèo
Lục Sĩ Thành	0	4	32	16	48
Phương Bình	2	2	28	12	64

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

Hoàn cảnh gia đình khó khăn là nguyên nhân chính thúc đẩy người PN trong gia đình tìm giải pháp thoát nghèo bằng con đường di cư hôn nhân. Họ nhận thấy trách nhiệm của mình trong việc cải thiện đời sống, phải báo hiếu cho cha mẹ và lo cho em út được học hành. Thực tế chứng minh đây là giải pháp sinh kế hiệu quả nếu không tính đến nhiều trường hợp rủi ro. So sánh mức sống hộ gia đình trước và sau khi gả con cho thấy có sự cải thiện đáng kể. Những ngôi nhà mới cao tầng,

khangk trang thay thế cho những ngôi nhà tạm bợ. Trung bình ở 2 xã, số hộ nghèo giảm xuống đáng kể, tương tự như vậy số hộ khá và giàu được tăng lên (Hình 5). Bên cạnh đóng góp kinh tế cho gia đình, một số hộ còn đóng góp cho địa phương trong việc xây dựng cầu công, đường giao thông, xây một số công trình phúc lợi, đóng góp quỹ khuyến học và quỹ từ thiện, tặng quà cho những gia đình còn khó khăn vào dịp lễ tết.



**Hình 5: So sánh tỷ lệ giàu nghèo (%) của hộ gia đình trước và sau khi gả con**

Nhìn chung, đời sống kinh tế của các hộ gia đình nâng lên là nhờ số ngoại tệ con gái gửi về cho gia đình. Phần khác là do các hộ gia đình chăm lo lao động, tiền gửi về là nền tảng giúp họ vượt qua những khó khăn trước mắt và tích góp đầu tư lâu dài. Những hộ siêng năng, chăm lo lao động luôn

biết cách đầu tư, mở rộng sản xuất và sử dụng có hiệu quả số tiền nhận được. Những gia đình này vượt qua nghèo khổ và ngày càng cải thiện mức sống của gia đình. Dựa vào Bảng 6 ta thấy có sự khác biệt rất lớn trong việc sử dụng khoản tiền gửi về.



**Bảng 6: Việc sử dụng tiền gửi về theo tình trạng kinh tế hộ (nhiều lựa chọn, %)**

	Trả nợ	Đầu tư SX-KD	Mua đất	Xây nhà	Chữa bệnh	Ăn uống
Giàu	6,7	6,2	18,2	11,8	0,0	3,1
Khá	33,3	62,5	72,7	70,6	52,9	46,9
Trung bình	46,7	31,2	9,1	17,6	35,3	37,5
Cận nghèo	0	0	0	0	0	3,1
Nghèo	13,3	0	0	0	11,8	9,4

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

Những hộ gia đình khá giả đầu tư sản xuất kinh doanh, mua đất, xây sửa nhà thì hộ nghèo và cận nghèo sử dụng tiền gửi về cho ăn uống, chữa bệnh, trả nợ... là khoản chi tiêu ngắn hạn. Ngoài ra, một số hộ không kể giàu nghèo có suy nghĩ ý lại, thích tiêu xài, nhậu nhẹt, cá độ, mua số đề...

Khả năng đầu tư, phát triển kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực nông hộ, trình độ sản xuất, mối quan hệ xã hội cũng như vốn tài chính mà họ được nhận. Bảng 7 cho thấy hầu hết các hộ phỏng vấn đều nhận được tiền gửi (49/50 hộ). Số tiền gửi về trung bình 5.000 USD/năm, chia làm nhiều đợt và gửi bằng nhiều cách. Số tiền gửi về phân bố không đều, có độ lệch chuẩn cao, gia đình khá giả nhận nhiều tiền gửi hơn gia đình nghèo.

**Bảng 7: Số tiền nhận được phân theo tình trạng kinh tế hộ (ngàn USD/năm)**

	Số hộ nhận được tiền gửi	Số tiền gửi (TB)	Độ lệch chuẩn
Giàu	4	8,2	8,88
Khá	24	5,7	5,73
Trung bình	16	4,0	3,97
Cận nghèo	1	1	0
Nghèo	4	0,6	0,48

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

Thân nhân cô dâu cho biết rằng nếu có điều kiện kinh tế khá giả con mình sẵn sàng gửi tiền về phụ giúp gia đình. Theo họ, phần lớn cô dâu làm những việc có lương thấp, vào khoảng 1.000 đến 2.000 USD/tháng, nếu không phải tốn chi phí về ăn ở thì cũng có thể tiết kiệm để gửi về nhà. Tiền nhận được nhiều hay ít phụ thuộc hoàn cảnh kinh tế và cách cư xử của gia đình chồng. Những cô dâu gửi về số tiền lớn để đầu tư, mua đất, sửa nhà là do được gia đình chồng tin tưởng, thường có hôn nhân may mắn. Những hộ ấy nhanh chóng thoát nghèo, gia đình dễ trở nên khá giả. Ngược lại nếu gia đình chồng nghèo hoặc hôn nhân không may mắn, cô dâu tích góp gửi về số tiền nhỏ hàng tháng chỉ đủ để chi tiêu trước mắt, không đủ để thoát nghèo.

– Trước đây gia đình tôi làm thuê làm mướn, không đất đai, rầy đây mai đó. Tôi có 2 con trai, 3 con gái. Hai đứa con gái lấy chồng Hàn Quốc, đứa út đang học Đại học ở Cần Thơ. Con tôi may mắn

có gia đình chồng tốt, những năm đầu sau khi kết hôn, nó được gia đình chồng cho học tiếng Hàn, được nhập quốc tịch, được đi làm. Nó dẫn chồng con về thăm nhà mấy lần, bà nhà tôi qua đó 3 lần. Thấy nhà nghèo thẳng rề cho tiền cất nhà hết 850 triệu và mua 20 công đất ruộng hết 700 triệu nữa. Giờ nhà tôi ổn rồi, đứa thứ ba mà chịu lấy chồng Hàn Quốc tôi cũng già luôn (Nam, 53 tuổi, phiếu số 49, Phương Bình).

– Tôi có 3 đứa con gái lấy chồng nước ngoài năm 2000, 2002 và 2007. Đứa mới lấy chồng đây có con gái 7 tuổi thì li dị đã 6 năm vì gia đình chồng khắc nghiệt. Còn lại hai đứa kia thì cũng hạnh phúc. Tôi hài lòng với thằng rề nước ngoài, tôi thấy nó đối xử tử tế với tôi khi tôi sang bên ấy, nó chờ tôi đi chơi, đi ăn... tôi thấy nó sạch sẽ, tử tế. Con tôi được vậy là tốt rồi, cũng có hên có xui. Ở đây có nhiều người lấy chồng nghèo lại vất vả, cũng nhiều người li dị... Ở đâu cũng vậy, người giàu người nghèo, sợ là sợ lấy chồng nghèo thôi chứ xóm này có ai bị “kỳ thị” gì đâu (Nữ, 58 tuổi, phiếu số 39, xã Phương Bình).

– Tôi có 2 đứa con gái đều lấy chồng Đài Loan, năm 2000 và năm 2005, mỗi đứa đều có 1 đứa con. Chồng đứa lớn nghèo lắm, nó gửi con 12 tuổi về đây tôi nuôi mấy năm rồi. Nó học không đến nơi nên làm công nhân lương chắt khoảng 20 triệu đồng/tháng cũng chẳng dư. Ngày xưa nếu mà kêu nó học được đến lớp 12 chắc nó cũng không học đâu. Lúc đó, con nhà nghèo, không có tiền mua gói mì mà ăn... tiền đâu học (Nữ, 64 tuổi, phiếu số 31, Phương Bình).

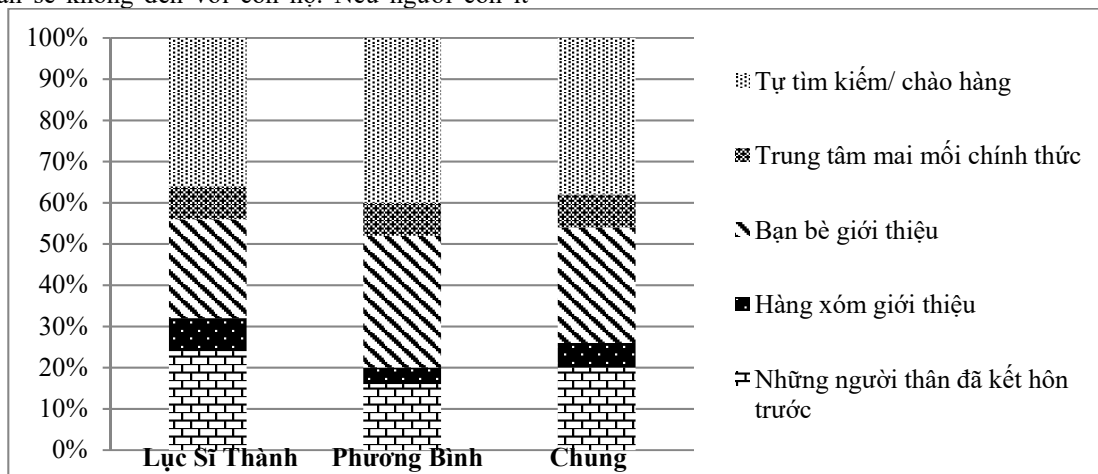
## 4.2 Quan niệm của thân nhân và chính quyền địa phương về HNXQG

### a. Quan niệm của gia đình

Các cô dâu Đài-Hàn tự tìm kiếm hôn nhân thông qua công ty mai mối chính thức (và không chính thức). Thông tin về cơ hội hôn nhân này từ bạn bè (28%), từ người thân trong gia đình (20%) hoặc từ hàng xóm (6%), họ rủ nhau đi “chào đoàn” (38%) để được lựa chọn (Hình 6). Ở nơi đây, “chào đoàn” không được xem là phương thức xấu hổ như phương tiện truyền thống đưa tin. Thân nhân dùng từ “chào đoàn” rất tự nhiên, không dè dặt, không mặc cảm... chứng tỏ thông tin về hàng chục PN

xếp hàng để được lựa chọn (như một món hàng) không gây phản cảm đối với họ, hoặc những rủi ro về hôn nhân, ví dụ như kết hôn giả cho người khuyết tật, gả con cho cả gia đình chồng... cũng ít được cảnh báo. Phương tiện truyền thông không lần át văn hóa xóm làng và thông tin truyền miệng sau lũy tre làng. Họ tin rằng câu chuyện không may mắn sẽ không đến với con họ. Nếu người con ít

liên hệ, không gửi tiền về, không về thăm nhà... chỉ bởi vì gia đình chồng nghèo, khắc nghiệt, vì ly hôn, vì nuôi con... Do không sang thăm con nên họ cũng không biết cuộc sống thực bên ấy, chỉ nghe con gái kể lại qua điện thoại, và con gái bao giờ cũng làm nhẹ lòng thân nhân bằng những thông tin tốt đẹp.



Hình 6: Nguồn tìm kiếm thông tin kết hôn của các cô dâu

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

Bảng 7 trình bày quan niệm của thân nhân về hôn nhân của con gái. Nghiên cứu dùng thang đo 5 mức độ, giá trị trung bình càng gần 5 thì mức độ đồng ý càng cao. Kết quả cho thấy bản thân cô dâu quyết định việc hôn nhân và sự lựa chọn này là đúng nguyện vọng ( $M=4,6$ ), gia đình hoàn toàn không có ý kiến hoặc thúc ép ( $M=1,4$ ). Họ kể rằng “*Nó (chị con gái đã kết hôn) gọi điện về báo là sẽ lấy chồng nước ngoài, rồi dẫn con về về ra mắt được ba ngày xong là làm đám cưới. Tui không đồng ý cũng không được*”. Phần đông cho rằng các cô dâu lấy chồng Đài-Hàn không phải vì chê bai đàn ông Việt có nhiều tật xấu ( $M=2,3$ ) mà bởi vì

muốn giúp đỡ kinh tế gia đình, báo hiếu cho cha mẹ. Yếu tố kinh tế và mong muốn thoát khỏi cuộc sống nghèo là động lực chính thúc đẩy cô dâu chọn lựa. Ngoài ra, ảnh hưởng của “phong trào” lấy chồng Đài-Hàn lan tỏa khắp làng xóm, một số cuộc hôn nhân thành công như là chiến tích để PN khác noi theo ( $M=3,9$ ). Phim ảnh Đài-Hàn cũng đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến quyết định hôn nhân. Các cô gái nông thôn mơ ước có cuộc sống giàu sang, sung sướng; có những chuyện tình Hàn Quốc lãng mạn như phim .... Chính những yếu tố đó thôi thúc các cô gái muốn được sống, được yêu như thế.

Bảng 8: Động cơ thúc đẩy cô dâu lấy chồng Đài-Hàn

Động cơ	Tung bình (M)	Lệch chuẩn
Bản thân mong muốn, đúng nguyện vọng	4,6	0,69
Muốn phụ giúp gia đình	4,4	0,95
Thấy người quen lấy chồng Đài/Hàn có cuộc sống tốt hơn	3,9	1,14
Cuộc sống nông thôn nghèo, muốn đổi đời	3,7	1,24
Thích cuộc sống sung sướng (như trong phim)	3,1	1,26
Được tiếng lấy chồng ngoại	2,6	1,42
Đàn ông Việt Nam có nhiều tật xấu	2,3	1,23
Gia đình mong muốn, thúc ép	1,4	0,91

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

Bên cạnh lịch sử phát triển kinh tế văn hóa xã hội của các nước, yếu tố kinh tế trong mỗi gia đình chi phối đến việc đàn ông Đài-Hàn tìm kiếm vợ

Việt Nam. Họ khẳng định, đàn ông Đài-Hàn lấy vợ Việt Nam vì chi phí thấp và không có khả năng tìm được PN ở nước sở tại (71%), đại khái như: “*Thật ra, gia cảnh mấy người đó (chỉ những chàng rể*

Đài-Hàn) cũng không giàu có gì, phần lớn ở nông thôn, lớn tuổi, họ không còn chọn lựa nào khác". Tuy nhiên, thân nhân cho rằng sự chọn lựa này cũng hợp lý vì PN Việt Nam có nhiều đức tính tốt như cần cù, chịu khó, biết cách chăm sóc gia đình (53%); họ thường rất đẹp (24,5%); có văn hóa truyền thống (20%) và cuối cùng là PN Việt biết sinh đẻ, chấp nhận sống trong gia đình truyền thống và biết nuôi dạy con (16%).

*b. Mức độ hài lòng của thân nhân về hôn nhân của con gái*

Để đánh giá mức độ hài lòng của thân nhân đối với hôn nhân của con gái, nghiên cứu dùng thang đo 5 mức độ từ không hài lòng đến rất hài lòng. Có đến 39/50 hộ trả lời họ hài lòng với hôn nhân của con gái (đạt 78%). Mức độ hài lòng về hôn nhân của con gái tương quan có ý nghĩa thống kê với địa bàn nghiên cứu và trình độ học vấn của đáp viên ( $p < 0,05$ ). Người dân Lục Sĩ Thành hài lòng với hôn nhân của con gái hơn người dân Phương Bình, đáp viên có trình độ học vấn từ cấp 2 trở lên hài

lòng với việc gả con cho Đài-Hàn. Mức độ hài lòng cũng tương quan với điều kiện kinh tế gia đình hiện nay. Những hộ nghèo, kinh tế không có gì thay đổi cảm thấy hối tiếc và không hài lòng vì số con họ không may mắn, gia đình chồng nghèo, chồng có thu nhập không cao. Mặc dù hầu hết các hộ đều đánh giá chủ rể có tính cách tốt, lịch sự nhã nhặn, không rượu chè, biết cách cư xử... nhưng mức độ hài lòng hoàn toàn bị yếu tố kinh tế chi phối. Họ cảm nhận hôn nhân của con gái thông qua điều kiện kinh tế con họ đạt được. Đặc biệt có đến gần  $\frac{1}{2}$  hộ chưa qua thăm con gái lần nào thì số không hài lòng lại rơi vào những hộ đó; ngược lại, có đến  $\frac{1}{4}$  số hộ sang thăm con gái từ 3 lần trở lên thì các hộ này lại hoàn toàn hài lòng với hạnh phúc của con mình và hôn nhân của con gái. Cô dâu về thăm nhà nhiều lần cũng khiến thân nhân an lòng với hôn nhân của con gái. Điều này cho thấy mối quan hệ gia đình càng chặt chẽ thì cảm nhận của người dân về hôn nhân con cái càng được củng cố (Bảng 9).

**Bảng 9: Mức độ hài lòng về hôn nhân của con gái phân theo các yếu tố (% số mẫu)**

Yếu tố	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng
<b>Địa bàn*</b>			
Phương Bình	10	4	36
Lục Sĩ Thành	0	8	42
<b>Trình độ học vấn của đáp viên*</b>			
Tiểu học trở xuống	8	4	54
Cấp hai trở lên	2	8	24
<b>Điều kiện kinh tế của chú rể</b>			
Khá giàu	2	4	34
Trung bình	4	2	36
Nghèo	4	6	8
<b>Số lần cô dâu về thăm gia đình</b>			
Không lần nào	0	2	6
1-2 lần	2	4	22
Ba lần trở lên	8	6	50
<b>Số lần thân nhân sang thăm con gái</b>			
Không lần nào	10	8	30
1-2 lần	0	4	22
Ba lần trở lên	0	0	26
<b>Điều kiện kinh tế sau khi gả con*</b>			
Giàu, khá	2	6	48
Trung bình	4	4	26
Cận nghèo, nghèo	4	2	4

\*Khác biệt có ý nghĩa thống kê;  $p = 0,05$

(Nguồn: Khảo sát thực tế, 2015)

*c. Quan niệm của chính quyền địa phương và cộng đồng về HNXQG*

Theo ý kiến cán bộ địa phương, do phương tiện thông tin dễ dàng, cơ hội giao tiếp ngày nay được mở ra thì mối quan hệ vợ chồng đa văn hóa càng trở nên phức tạp, quan hệ hôn nhân biến tướng

thành hợp đồng di trú, hợp đồng kinh tế... và khi hợp đồng không thành, hôn nhân trở thành bi kịch bởi các dạng trôi nổi khác. Trao đổi với cán bộ địa phương phụ trách vấn đề hộ tịch ở Phương Bình, việc lấy chồng Đài-Hàn đã xảy ra nhiều "bi kịch" diễn ra như sau: (1) Người PN lấy chồng Đài-Hàn

để được quốc tịch sau đó bỏ chồng để tìm hôn nhân mới hoặc ở lại Đài-Hàn lao động hợp pháp để kiếm tiền. (2) Gia đình chồng không muốn cho con dâu nhập quốc tịch vì không tin tưởng lâu dài, họ nghĩ rằng nếu nhập quốc tịch rồi cô dâu sẽ bỏ rơi con họ; họ không cho cô dâu tiếp xúc với người Việt, không cho học tiếng Hàn, không cho giữ hộ chiếu vì sợ con dâu bỏ trốn. (3) Cô dâu không có quốc tịch Đài-Hàn, đang sống li thân hoặc li dị chồng, nếu hết hạn visa họ ở lại lao động bất hợp pháp bên Đài-Hàn, họ không muốn (dám) quay về Việt Nam vì sợ vi phạm luật di trú và mất cơ hội quay lại Đài-Hàn. (4) Địa phương không thông kê được PN nào li dị hoặc li thân khi quay về Việt Nam. Các PN này không nói rõ về tình trạng hôn nhân, không đăng kí thường trú ở địa phương (do xấu hổ), sống tạm nơi nào đó chờ cơ hội lấy chồng khác để quay lại Đài-Hàn. (5) Con cái gia đình Đài-Hàn sau khi li thân, li dị có hoặc không có khai sinh, quốc tịch, chúng có thể là công dân Đài-Hàn lớn lên ở Việt Nam nhưng không được sự hỗ trợ, giúp đỡ từ gia đình và chính phủ Đài-Hàn. Thế hệ con lai này sẽ thiệt thòi do không được hưởng quyền lợi như những trẻ em Việt Nam hoặc Đài-Hàn khác nếu không có sự can thiệp từ chính phủ Đài-Hàn trong tương lai.

“Minh không biết họ làm gì bên ấy và có ly hôn rồi hay chưa. Cô dâu có quốc tịch thì quay lại Đài-Hàn, không có thì sống đâu đó ở Sài Gòn để lại con cái nơi đây. Các bé khi theo mẹ về nước chắc chắn có mang theo hộ chiếu để lên máy bay nhưng giấy tờ khác thì không có (hoặc gia đình giấu đi). Các bé không có khai sinh vẫn được đi học bình thường nhưng về lâu về dài muốn hợp thức hóa các giấy tờ khác không phải dễ. Giấy khai sinh, quốc tịch, giấy xác nhận ly hôn của vợ chồng... đều cần xác nhận bên Đài-Hàn, thủ tục khó khăn tốn kém. Có cô giờ kết hôn lần nữa cũng không làm được giấy tờ hợp pháp (Nam, 40 tuổi, UBND Phường Bình, Hậu Giang).

### 4.3 Yếu tố giới trong HNXQG

*Vai trò PN:* Tư tưởng Nho giáo nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm nam giới và PN trong gia đình, đàn ông là trụ cột gia đình và PN phục tùng, chu toàn công việc bên trong gia đình, chăm sóc chồng con. Thập niên gần đây, quan niệm đã có nhiều thay đổi, PN lao động kiếm thu nhập cho gia đình và di cư hôn nhân cũng là bằng chứng. Hầu hết họ xuất thân từ gia đình nghèo và mục tiêu lấy chồng nước ngoài là “để phụ giúp gia đình”, điều đó nhấn mạnh vai trò PN trong thời đại mới (S. Scott and Chuyen, 2007).

*Tính cam chịu:* Phần lớn những nghiên cứu nhấn mạnh đến yếu tố tiêu cực của HNXQG và cho

rằng PN đã đánh mất phẩm giá, đánh đổi nhân phẩm để lấy tiền, lười lao động, ham hưởng thụ... PN bị “lên án” vì chào đoàn để “xem mặt tập thể”, sáng xem chiều cưới, họ bị xúc phạm nhân phẩm khi trưng bày cơ thể để được chọn lựa như món hàng... Rủi ro chồng chất khi nhập cư vào Hàn Quốc, có nhiều trường hợp bị giữ hộ chiếu, bị cô lập, bị shock do bất đồng ngôn ngữ, mâu thuẫn văn hóa, hiểu lầm lối sống, nhiều người trở thành nạn nhân của bạo hành và kết cục là đi đến bức tử... Những rủi ro đó người PN đôi khi phải gánh chịu một mình do không muốn hoặc không thể chia sẻ được với gia đình. Gần đây nhiều cô dâu bất hạnh, mang con trốn về nước, và vì sợ “xấu hổ” với xóm làng, họ đi tha phương để che dấu cuộc hôn nhân đổ vỡ. Tính cam chịu để bảo vệ gia đình dễ dàng tìm thấy qua những cuộc đời lang bạc (EU and IOM, 2011).

*Tám gương cho sự hi sinh:* Cái gì đã thúc đẩy các cô dâu liều lĩnh và sức mạnh nào khiến họ có thể vượt qua những tổn thương ấy? Đó là ước vọng thoát nghèo và việc đặt trách nhiệm thoát nghèo của gia đình lên cạnh bạc may rủi cuộc đời cô ấy. Dù có thành công hay thất bại, ít nhiều gì cũng ảnh hưởng đến giáo dục em út trong gia đình, những đứa em nhắc đến chị với sự biết ơn, kính phục và thương cảm. Sự hi sinh của cô được gia đình ghi nhận và đề cao.

“Má em được chị ấy bảo lãnh cho sang thăm rồi, còn em thì khi nào học giỏi, có nghề nghiệp đang hoàng chị ấy sẽ bảo lãnh cho sang bên ấy, chị ấy xin cho làm việc một thời gian” (Nam, 19 tuổi, phiếu số 42, Lục Sĩ Thành).

“Con gái biết thu vén hơn con trai, mặc dù làm lương không cao nhưng nó biết dè xèn chi tiêu để gửi về. Ngày xưa gia đình thiếu thốn, nó lo cơ sở để làm ăn, em út học hành... giờ tôi kêu nó đừng gửi tiền về nữa, nó không nói nhưng tôi biết cuộc sống bên ấy cũng không dễ dàng gì đâu, vợ chồng nó có trình độ gì đâu mà đòi lương cao, rồi còn phải lo cho gia đình riêng của nó nữa” (Nam, 64 tuổi, phiếu số 18, Phường Bình).

*Tính liều lĩnh mà phóng khoáng:* ĐBSCL mang đặc điểm vùng đất đa văn hóa. Sự đa dạng của đa văn hóa dẫn đến những điểm đặc trưng trong văn hóa và lối sống của con người vùng đất này. Người dân ĐBSCL nói chung và PN nói riêng dễ dàng thay đổi để thích nghi, hòa nhập với sự thay đổi trong cuộc sống. Tính liều lĩnh và dễ hòa nhập cũng là đặc điểm chung của PN nơi đây. Cô dâu lớn lên trong gia đình có nếp văn hóa phóng khoáng, giao tiếp cởi mở, xuề xòa ... tư tưởng Nho giáo ít bị ảnh hưởng và trọng nam khinh nữ ngày được cải thiện, vai trò PN được nâng cao và bình

đăng giới ngày được cùng cố. Khi xuất thân từ một nơi như vậy, người PN ra đi rất ít có thói quen phục tùng tuyệt đối và ít có khái niệm lễ nghi (Trần Ngọc Thêm, 2013; Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ et al., 2017).

*Chấp nhận văn hóa khác biệt:* Nhiều quan niệm cho rằng Đài-Hàn có ý thức mạnh mẽ với niềm tự hào về sự ưu việt của dân tộc mình. Cộng với tư tưởng Nho giáo cho rằng con dâu là “người ngoài” nên “thấp kém” trong mối quan hệ gia đình. Hơn nữa, vì xuất thân từ nước nghèo, gia đình nghèo, vị thế cô dâu Việt càng thấp kém hơn. Họ muốn cô dâu nhận trách nhiệm phục tùng gia đình chồng như con dâu hiếu thảo, người vợ đạo hạnh, cam chịu và đáng thương theo kiểu truyền thống Nho giáo (An Bình, 2015).

Ngoài xã hội, các cô dâu bị kỳ thị và phân biệt đối xử từ việc làm, giáo dục con cái đến đời sống hằng ngày. Văn hóa tôn ti trật tự, phân tầng giai cấp diễn ra rất mạnh. Một khi PN ở thang giá trị thấp hơn là phải tuyệt đối phục tùng tôn kính người trên. Con dâu trong gia đình phải chịu áp lực nặng nề của bất bình đẳng giới và bất bình đẳng giai cấp (Hoang Ba Thinh, 2013; Phạm Anh Trúc, 2013) (Bélanger D, Lee HK et al., 2009).

## 5 KẾT LUẬN

HNXQG là hiện tượng bình thường và là kết quả của quá trình hội nhập. Lý do kinh tế đóng vai trò quan trọng thúc đẩy mạnh xu hướng di cư hôn nhân. Không thể phủ nhận di cư hôn nhân góp phần cải thiện kinh tế gia đình và cộng đồng, nhấn mạnh vai trò phụ nữ và tiếng nói của họ được gia đình coi trọng. Di cư hôn nhân chẳng những giải quyết vấn đề lao động việc làm ở hai nước mà còn cân bằng giới tính, nhân khẩu giữa các nước trong khu vực. Đặc biệt, HNXQG có thể truyền bá văn hóa và gắn kết mối quan hệ bang giao giữa các nước Việt-Đài-Hàn. Hơn ai hết cô dâu Việt Nam là đại sứ văn hóa du lịch tốt nhất mọi thời đại nếu như mối quan hệ gia đình đa văn hóa được xây dựng trên nền tảng tình yêu tự nguyện, hạn chế rào cản văn hóa và xung đột lợi ích. Song song với những mặt ưu điểm như vậy, di cư hôn nhân nảy sinh hàng loạt vấn đề xã hội. Những “thành công” của một số trường hợp được phóng đại và trở thành niềm tin cho các bạn nữ khác. Ngày xưa, họ liều lĩnh ra đi tìm kiếm cuộc đời nhưng không có bước chuẩn bị. Ngày nay, số PN thất bại trong hôn nhân mang con trốn chạy về nước, địa phương chỉ nắm biết được thông tin khi họ cần hỗ trợ pháp lý. Số còn lại trôi nổi đâu đó ở Việt Nam hay sống bất hợp pháp ở Đài-Hàn.

Đề tài thực hiện với mẫu phỏng vấn không nhiều nhưng vừa đủ tìm hiểu sinh kế gia đình, vai

trò giới và nét đa văn hóa trong cuộc sống nông thôn. Trong xã hội đa văn hóa thì sự kì thị chủng tộc, rào cản về pháp lý, thủ tục về visa, sự cản trở đa dạng về nghề nghiệp văn hóa và lối sống là không thể tồn tại. Vấn đề cần thiết là cần định hướng khuôn mẫu thái độ cộng đồng kể cả người dân Việt-Đài-Hàn để thích ứng với bối cảnh tương lai. Chính quyền các nước ban hành chính sách giảm bớt các tác động tiêu cực từ HNXQG. Bộ phận tư vấn trước hôn nhân cung cấp thông tin về văn hóa và ngôn ngữ, nghề nghiệp và pháp chế về HNXQG cho cặp đôi. Hôn nhân bền vững, hợp pháp cần có sự tự nguyện hai bên và cô dâu chú rể phải có sự chuẩn bị thật chu đáo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- An Bình, 2015. Đa văn hóa ở Hàn Quốc và sự bất bình đẳng. Báo điện tử của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.
- Bélanger D, et al., 2009. Sweet dreams, sour endings: Stories of marriage migrants returning home to Vietnam. Meeting of the Association for Asian Studies, Chicago.
- Carney, D., 1998. Sustainable rural livelihoods: What contribution can we make? Nottingham, Russell Press Ltd. for Department for International Development (DFID).
- Chen, P. Y., 2006. Cross- cultural marriage between Taiwan and Vietnam- Issues, controversies and Implication. International workshop. Cross-national marriage in globalization era. Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Chowdhury, F. K., 2009. Baseline survey report community - based disaster risk reduction project. Fifth DIPECHO Action Plan for South Asia. CBDRR Project, The Europe Union.
- EU and IOM, 2011. Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt nam ra nước ngoài. Truy cập: 24/8/2017. Địa chỉ: [http://dicu.gov.vn/Uploaded/Tulieu/Baocaotongquan\\_Final.pdf](http://dicu.gov.vn/Uploaded/Tulieu/Baocaotongquan_Final.pdf), Liên minh Châu Âu (EU); Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao; Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM).
- Hoang Ba Thinh, 2013. Vietnamese Women Marrying Korean Men and Societal Impacts. Case studies in Dai Hop commune, Kien Thuy district – Hai Phong city. Academic Journal of Interdisciplinary Studies. MCSER Publishing, Rome-Italy 2(8): 782-788.
- Hoàng Bá Thịnh, 2011. Dư luận xã hội về hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Truy cập: 05/04/2017. Địa chỉ: <http://bacvietluat.vn/du-luan-xa-hoi-ve-hon-nhan-co-yeu-to-nuoc-ngoai.html>.
- Jones, G. W., 2012. International marriage in Asia: What do we know, and what do we need to know? ARI working paper 174.
- Kim, C. S., 2011. Voice of foreign brides. The roots and development of Multiculturalism in Korea. US, Alta Mira Press.



- Kim, D. S., 2010. The rise of cross-border marriage and divorce in contemporary Korea. Asian cross-border marriage migration. Demographic patterns and social issues. W. S. Yang and M. C. W. Lu. Amsterdam, Amsterdam University Press.
- Kim, S. Y. and Y. G. Shin, 2007. Multicultural families in Korean rural farming communities: Social exclusion and policy response. Paper presented at the Fourth Annual East Asian Social Policy research network (EASP) International Conference. The University of Tokyo, Japan.
- Le, D. B., et al., 2013. Transnational marriage migration and the East Asian family-based welfare model: social reproduction in Vietnam, Taiwan, and South Korea. Migration, gender and social justice. Perspective on human insecurity. T.-D. Truong, D. Gasper, J. Handmaker and S. I. Bergh. Springer Heidelberg New York Dordrecht London, Springer Open. Hexagon series on Human and Environmental Security and Peace VOL 9.
- NAMI, 2013. An Overview of Multicultural Issues in Children's Mental Health. NAMI - National Alliance of Mental Illness Multicultural Action Center.
- Phạm Anh Trúc, 2013. Cô dâu Việt thuộc nhóm bị phân biệt đối xử cao nhất ở Hàn Quốc. Truy cập: 23/8/2017. Địa chỉ: <https://laodong.vn/the-gioi/co-dau-viet-thuoc-nhom-bi-phan-biet-doi-xu-cao-nhat-han-quoc-103948.bld>.
- Piper, N., 2009. The complex interconnections of migration-development nexus: A social perspective. Population, Space and Place 15(2): 93-101.
- S. Scott and T. T. K. Chuyen, 2007. Gender research in Vietnam: Traditional approaches and emerging trajectories. Women's Studies International Forum 30(3): 243-253.
- Trần Ngọc Thêm, 2013. Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ. TP Hồ Chí Minh, NXB Văn hóa - Văn nghệ.
- Trần Thị Phụng Hà, et al., 2017. Yếu tố đa văn hóa và đời sống sinh kế gia đình Đài-Việt, Hàn-Việt ở ĐBSCL. Đề tài nghiên cứu cấp Trường, Đại học Cần Thơ (đang xuất bản).